

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2017/DSST

Ngày: 29-12-2017

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Đình Đoan Hùng.
2. Ông Trần Văn Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy Tiên- Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 29-12-2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 387/2017/TLST - DS ngày 01-8-2017, về vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 122/2017/QĐST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 97/2017/QĐST-DS ngày 19 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Trần Thúy P, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số 524, tổ 19, khóm 5, phường 5, TP. C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: 1/ Lê Thị N, sinh năm 1968;

2/ Trần Chí C, sinh năm 1996;

Cùng địa chỉ: Số 486, tổ 38, khóm 7, phường 6, TP. C, Đồng Tháp.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Trần Thúy P trình bày: Vào sáng ngày 05-4-2016, bà P cùng bà N, anh C có làm hợp đồng thế chấp viết tay đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 596, tờ bản đồ số 01, diện tích 68,5m² do UBND thị xã C cấp cho hộ bà Nguyễn Thị M (mẹ ruột bà N) để vay 10.000.000đ.

Chiều cùng ngày, bà Ngọc đến tìm bà P xin vay thêm 1.000.000đ và bà N có viết nhận thêm 1.000.000đ vào hợp đồng thế chấp.

Ngày 10-4-2016, bà N đến tìm bà P xin vay thêm 7.000.000đ, lần này bà N không viết thêm giấy nợ mà chỉ viết nhận thêm 7.000.000đ vào hợp đồng thế chấp.

Tổng cộng số tiền mà bà N và anh C đã vay của bà P là 18.000.000đ. Trong hợp đồng, bà N và anh C thỏa thuận sẽ trả dần số tiền gốc cùng với tiền lãi theo mỗi

tháng cho bà P. Ngoài ra, các bên thỏa thuận bằng lời nói với nhau rằng bà N, anh C sẽ trả dần tiền gốc, mỗi tháng có bao nhiêu trả bấy nhiêu, cộng với lãi suất 2%/tháng trên tổng nợ và đến tháng 12-2016 sẽ trả hết. Khi nào bà P cần thì bà thông báo cho bà N, anh C biết trước 01 tháng để chuẩn bị tiền.

Tháng 8-2016, bà P gọi điện thoại báo với bà N, anh C, nhưng bà N, anh C nhiều lần hẹn trả nhưng thất hứa, đến nay vẫn chưa trả tiền gốc lẫn tiền lãi hàng tháng.

Nay bà P yêu cầu bà N, anh C liên đới trả cho bà P nợ gốc là 18.000.000đ và tiền lãi phát sinh từ tháng 01-2017 đến tháng 6-2017 (06 tháng) với mức lãi suất 2%/tháng. Tổng cộng: 20.000.000đ.

Bà Phượng đồng ý trả lại cho hộ bà N, anh C giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp đất.

Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm bà P yêu cầu bị đơn Lê Thị N và Trần Chí C trả số tiền còn thiếu là 18.000.000 đồng, và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật kể từ tháng 01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Bị đơn Lê Thị N trình bày: Thừa nhận có vay số tiền 17.000.000đ của bà P, còn 1.000.000đ trong biên nhận ngày 05-4-2016 là không có vay. Bà Ngọc chỉ ký tên và ghi họ tên chứ bà N không biết chữ, chữ viết trong biên nhận không phải chữ của bà N. Bà N đã trả được cho bà Phượng 14 lần tiền góp mỗi ngày, mỗi lần 200.000đ với tổng số tiền là 2.800.000đ.

Tại phiên hòa giải bà N không đồng ý trả cho bà Trần Thúy P số tiền còn thiếu là 20.000.000 đồng theo yêu cầu của bà P.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà M là mẹ ruột của bà N và là người cùng hộ khẩu với bà N thì bà N không có yêu cầu bà P phải trả lại bản chính, khi nào bà N và anh C trả nợ xong thì bà P có nghĩa vụ trả lại bản chính cho hộ của bà.

- Bị đơn Trần Chí C vắng mặt không có văn bản ý kiến, không giao nộp chứng cứ.

- Về chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản photo); 01 văn bản “Tờ hợp đồng thế chấp” (bản photo).

- Về chứng cứ bị đơn cung cấp: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ theo đơn khởi kiện của nguyên đơn thì số tiền hai bên tranh chấp là tiền vay và làm biên nhận vay nên quan hệ tranh chấp trong vụ án là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

[2] Về quan hệ tranh chấp và tổ tụng:

- Bị đơn có địa chỉ tại thành phố C, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của

Tòa án thành phố C theo Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với anh Trần Chí C dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để hòa giải và xét xử nhưng vẫn vắng mặt không lý do; bà Lê Thị N được triệu tập hợp lệ để xét xử nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với bà N và anh C.

[3] Về nội dung: Tại phiên tòa sơ thẩm bà P yêu cầu bị đơn Lê Thị N và Trần Chí C trả số tiền còn thiếu là 18.000.000 đồng là có cơ sở. Bởi vì, căn cứ vào biên nhận vay kiêm hợp đồng thế chấp ngày 05-4-2016 thể hiện số tiền bà N đã nhận là 18.000.000 đồng. Mặt khác, kể từ khi làm biên nhận nợ đến nay bà N, anh C không có chứng cứ gì để chứng minh là mình đã có trả vốn và lãi cho bà P. Do đó, yêu cầu của bà P là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

Về phần lãi suất: Nguyên đơn yêu cầu tính lại theo quy định của pháp luật kể từ tháng 01-2017 đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét thấy, việc vay mượn giữa hai bên theo hợp đồng có thỏa thuận lãi suất nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu một phần lãi từ 01-2017 đến ngày xét xử là có lợi cho bị đơn nên chấp nhận lãi theo Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự với mức lãi suất là 10%/năm (0,833%/tháng). Lãi suất được tính như sau:

Từ tháng 01-2017 đến 29-12-2017 tính tròn là 12 tháng lãi là: 18.000.000 đồng x 0,833%/tháng x 12 tháng = 1.799.000 đồng.

Như vậy tổng cộng vốn và lãi phải trả là 19.799.000 đồng.

- Đối với bà Lê Thị N thừa nhận chỉ có thiếu 17.000.000 đồng và số tiền vay trên bà có trả góp được 2.800.000 đồng nên bà không đồng ý trả cho bà P là chưa phù hợp. Bởi vì, bà không có chứng cứ gì để chứng minh cho trình bày của mình. Mặt khác, bà P cũng không thừa nhận có nhận tiền góp 2.800.000 đồng của bà. Do đó, trình bày này của bà là không có căn cứ để chấp nhận. Ngược lại bà phải có nghĩa vụ trả vốn và lãi cho bà P với số tiền là 19.799.000 đồng là mới phù hợp.

- Đối với anh Trần Ngọc C mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ để Hòa giải và xét xử nhưng anh vẫn vắng mặt và không có văn bản ý kiến. Tuy nhiên căn cứ vào các nhận định trên thì anh phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà N để trả nợ cho bà P.

- Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà M là mẹ ruột của bà N là người cùng hộ khẩu với bà N thì hai bên thống nhất khi nào bà N và anh C trả nợ xong thì bà P có nghĩa vụ trả lại bản chính cho hộ của bà N.

[4] Về lãi suất chậm trả: Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất chậm trả do chậm thực hiện nghĩa vụ khi thi hành án theo quy định của pháp luật. Xét thấy phù hợp nên tính lãi suất chậm trả theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[5] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30-12-2016 của Quốc Hội về án phí thì do yêu cầu nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí theo quy định pháp luật là 990.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 91; Điều 147; Điều 227; Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466; 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí.

- Chấp nhận yêu cầu bà Trần Thúy P.

- Buộc bà Lê Thị N và anh Trần Ngọc C có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thúy P số tiền còn thiếu là 18.000.000 đồng và lãi 1.799.000 đồng, tổng cộng là 19.799.000 đồng (Mười chín triệu bảy trăm chín mươi chín ngàn đồng).

Bà Trần Thúy P tự nguyện trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 596, tờ bản đồ số 01, diện tích 68,5m² do UBND thị xã C cấp cho hộ bà Nguyễn Thị M (Lê Thị N) khi bà N, anh C thực hiện nghĩa vụ trả nợ xong.

* Về lãi suất chậm trả: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi cho số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

*** Về án phí:**

- Bà Trần Thúy P không phải chịu án phí dân sự. Trả lại cho bà P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 500.000 đồng theo biên lai thu số 00002 ngày 31-07-2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Anh Trần Ngọc C và bà Lê Thị N phải chịu số tiền 990.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND TPCL;
- Đương sự;
- Tòa án Tỉnh;
- CC THADS TPCL;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Phạm Minh Tùng